

UNIT 11: WHAT'S THE MATTER WITH YOU?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ hæv ə 'hedeɪk/	<i>bị đau đầu</i>
2.	/ hæv ə 'fi:və(r)/	<i>bị sốt</i>
3.	/ hæv ə 'tempɾətʃə(r)/	<i>bị sốt</i>
4.	/ hæv ə 'tu:θeɪk/	<i>bị đau răng</i>
5.	/ hæv ən 'ləreɪk/	<i>bị đau tai</i>
6.	/ hæv ə sɔ:(r) θɾəʊt/	<i>bị đau họng</i>
7.	/ hæv ə 'stʌmæk eɪk/	<i>bị đau bụng</i>
8.	/ hæv ə 'bækeɪk/	<i>bị đau lưng</i>
9.	/ hæv ə kəʊld/	<i>bị cảm lạnh</i>
10.	/ hæv ə peɪn/	<i>bị đau</i>
11.	/ ɡəʊ tu: ðə 'dɒktə(r)/	<i>đi đến bác sĩ</i>
12.	/ teɪk ə rest/	<i>nghỉ ngơi</i>
13.	/ ɡəʊ tu: ðə 'dentɪst/	<i>đi đến nha sĩ</i>
14.	/ i:t ə lɒt əv fru:t/	<i>ăn nhiều hoa quả</i>
15.	/ 'kæri 'hevi θɪŋz/	<i>mang vác vật nặng</i>
16.	/ i:t ə lɒt əv swi:ts/	<i>ăn nhiều kẹo</i>
17.	/ wɒʃ jɔ: hændz /	<i>rửa tay</i>
18.	/ du: 'mɔ:nɪŋ 'eksəsaɪz/	<i>tập thể dục buổi sáng</i>
19.	/ brʌʃ ðə ti:θ/	<i>đánh răng</i>
20.	/ 'mætə(r)/	<i>vấn đề, chuyện</i>
21.	/ fʊd/	<i>nên</i>
22.	/ fʊd nɒt/	<i>không nên</i>

II. GRAMMAR

Hỏi xem ai đó gặp vấn đề gì về sức khỏe và đưa ra lời khuyên và đáp lại lời khuyên

	<i>Có chuyện gì với bạn vậy?</i>
	<i>Tớ bị đau đầu.</i>
	<i>Cậu nên nghỉ ngơi.</i>
	<i>Ừ, tớ sẽ nghỉ. Cảm ơn cậu</i>
	<i>Có chuyện gì với cô ấy vậy?</i>
	<i>Cô ấy bị đau răng.</i>
	<i>Cô ấy không nên ăn nhiều kẹo.</i>
	<i>Có chuyện gì với anh ấy vậy?</i>
	<i>Anh ấy bị đau tai.</i>
	<i>Anh ấy nên đi đến bác sĩ.</i>